ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /2025/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định 90/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương được quy định tại Khoản 4 Điều 21 và Mục 39 Phụ lục số 02 Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương bao gồm chủng loại cụ thể, tên gọi chi tiết được quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Vụ pháp chế - Bộ Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. NCC (10).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

PHỤ LỤC

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2025/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
Số TT	**Loại xe**	**Số TT**	
I	**Xe thô sơ và các loại xe tương tự**	1	Xe đạp.
		2	Xe đạp máy *(gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h).*
		3	Xe xích lô.
		4	Xe vật nuôi kéo.
II	**Xe máy chuyên dùng**	1	Xe máy thi công.
		2	Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp.
		3	Máy kéo.
		4	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo.
		5	Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt.
		6	Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
III	**Xe cơ giới và các loại xe tương tự**	1	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ dưới 4.000 kg.
		2	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg.
		3	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg.
		4	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; xe

			đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến dưới 19.000 kg.
		5	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg.
		6	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg.
		7	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 40.000 kg trở lên.
		8	Rơ moóc.
		9	Sơ mi rơ moóc.
		10	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
		11	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.
		12	Xe mô tô.
		13	Xe gắn máy.
		14	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ.
		15	Xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ.
		16	Xe ô tô chở người từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ.
		17	Xe ô tô chở người từ 40 chỗ trở lên.